



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 8, quý 4 năm 2015



Tổng cục Thống kê

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	7,0	6,1	6,5*	6,9*	7,0
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	11,5	8,7	11,7	9,6	10,4
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	31,2	30,4	31,1	31,9	32,6
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	2,56	0,74	0,86	0,74	0,60
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,43	53,64	53,71	54,32	54,59
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,7	77,3	76,2	76,4	78,8
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	18,45	21,24	20,06	20,22	20,20
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,44	52,43	52,53	53,17	53,50
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	36,40	37,80	38,80	40,42	40,98
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	45,25	45,00	44,69	42,54	42,30
11. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	975,2	1.159,8	1.144,6	1.128,7	1.051,6
12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,05	2,43	2,42	2,35	2,18
Trong đó:					
12.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,21	3,43	3,53	3,38	3,15
12.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	6,17	6,60	6,68	7,30	7,21

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

** Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 của TCTK.*

Quý 4/2015, tốc độ tăng GDP tiếp tục duy trì ở mức cao, đạt 7,0% (quý 3/2015 đạt 6,9%).

Thị trường lao động tiếp tục có những dấu hiệu khả quan: so với quý 3/2015, trong quý 4/2015 tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) tăng cao hơn (78,84%); số người có việc làm đạt 53,50 triệu người, tăng 332,64

nghìn người; tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tiếp tục tăng, đạt 40,98%; tỷ lệ lao động ngành nông, lâm thủy sản (NLTS) giảm nhẹ, còn 42,3%; tình hình thất nghiệp được cải thiện: tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động tiếp tục giảm, còn 2,18%; tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15-24 tuổi) giảm nhẹ, còn 7,21%.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 4/2015, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 69,57 triệu người, dân số thành thị là 24,05 triệu người, chiếm 34,57%; nữ là 35,79 triệu người, chiếm 51,44%.

Quý 4/2015, dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế là 14,98 triệu người. So với quý 4/2014, giảm 650 nghìn người (-4,16%), chủ yếu do giảm nhóm “Học sinh/sinh viên” (-160 nghìn người) và nhóm “Mất khả năng lao động” (-147 nghìn người).

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr.người)					
Chung	70,06	69,75	70,86	71,52	69,57
Nam	34,02	33,93	34,15	34,62	33,79
Nữ	36,04	35,82	36,71	36,90	35,78
Thành thị	23,25	23,96	23,59	24,16	24,05
Nông thôn	46,81	45,79	47,27	47,36	45,52
2. LLLĐ (Tr.người)					
Chung	54,43	53,64	53,71	54,32	54,59
Nam	27,97	27,82	27,66	28,07	28,11
Nữ	26,46	25,82	26,05	26,25	26,48
Thành thị	16,36	16,94	16,26	16,75	17,45
Nông thôn	38,07	36,7	37,44	37,57	37,14
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)					
	77,69	77,4	75,79	76,38	78,84

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 4/2015, quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,59 triệu người. So với quý 3/2015, tăng 271 nghìn người (0,5%); nữ tăng 233 nghìn người (0,89%), khu vực thành thị tăng 696 nghìn người (4,16%). So với quý 4/2014, tăng 161 nghìn người (0,3%); nữ tăng 22 nghìn người (0,08%), khu vực thành thị tăng gần 1,09 triệu người (6,66%).

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của quý 4/2015 là 78,84%, tăng 1,15 điểm phần trăm so với quý 4/2014 (77,69%).

Quý 4/2015, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật (CMKT), gồm những người có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên, là 11,02 triệu người, tăng 45 nghìn người

(tăng 0,41%) so với quý 3/2015 và tăng hơn 1 triệu người (tăng 10,10%) so với quý 4/2014.

Về tỷ lệ, quý 4/2015, tỷ lệ lao động có CMKT chiếm 20,20% LLLĐ, tăng 1,75 điểm phần trăm so với quý 4/2014 (là 18,45%).

Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật

	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Số lượng (Tr.người)					
Chung	10,01	11,39	10,77	10,98	11,02
S/cấp nghề	1,57	1,98	1,77	1,66	1,68
T/cấp nghề	0,87	0,91	0,81	0,76	0,71
T/cấp c/nghiệp	2,01	2,14	2,11	2,09	2,14
CD nghề	0,28	0,24	0,20	0,22	0,18
CD c/nghiệp	1,18	1,45	1,42	1,51	1,47
Đại học, trên ĐH	4,10	4,66	4,47	4,74	4,84
2. Tỷ lệ (%)					
	18,45	21,24	20,06	20,22	20,20

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

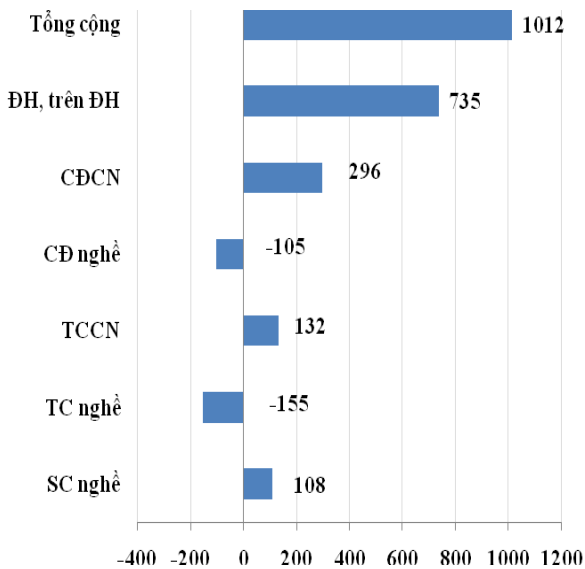
Về cơ cấu theo các cấp trình độ, quý 4/2015 có gần 4,84 triệu người có trình độ đại học trở lên (chiếm 43,88%), hơn 1,47 triệu người có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp (chiếm 13,34%), 180 nghìn người có trình độ cao đẳng nghề (chiếm 1,63%), gần 2,14 triệu người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp (chiếm 19,42%), 710 nghìn người có trình độ trung cấp nghề (chiếm 6,44%) và 1,68 triệu người có trình độ sơ cấp nghề (chiếm 15,25%).

So với quý 4/2014, lao động có trình độ CMKT tăng ở 4 nhóm: đại học trở lên tăng 735 nghìn người (17,90%); cao đẳng chuyên nghiệp tăng 296 nghìn người (25,07%); trung cấp chuyên nghiệp tăng 132 nghìn người (6,6%) và sơ cấp nghề tăng 108 nghìn người (6,88%).

Lao động có trình độ CMKT bị giảm ở 2 nhóm: cao đẳng nghề giảm 105 nghìn người (-36,99%); trung cấp nghề giảm 155 nghìn người (-17,83%).

Hình 1. Biến động LLLĐ qua đào tạo có CMKT theo cấp trình độ, quý 4/2015 so với quý 4/2014

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 4/2014 và quý 4/2015

Hộp 1

Tính đến 31/12/2015, cả nước có 1.467 cơ sở dạy nghề (190 trường Cao đẳng nghề; 280 trường Trung cấp nghề; 997 Trung tâm Dạy nghề).

Năm 2015, cả nước tuyển sinh được 1.979.199 người (đạt 92,1% kế hoạch), trong đó: trình độ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề là 210.104 người (đạt 84,0%), Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng là 1.769.095 người (đạt 93,1%).

Năm 2015, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Quyết định 1956/QĐ-TTg) đã đào tạo cho khoảng 900.000 người (đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng là khoảng 550.000 người), nâng tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong 6 năm 2010-2015 là 4,1 triệu người. Tỷ lệ học viên học nghề có việc làm sau khi tốt nghiệp khoảng 80%.

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

3. Việc làm

Quý 4/2015, cả nước có 53,50 triệu người có việc làm, trong đó: khu vực thành thị có 16,93 triệu người (chiếm 31,65%); nữ có 26 triệu người (chiếm 48,60%).

So với quý 3/2015, số người có việc làm tăng 332,64 nghìn người (0,62%), khu vực thành thị tăng 707,09 nghìn người (4,18%), nữ tăng 270,32 nghìn người (1,04%).

So với quý 4/2014, số người có việc làm tăng 60,2 nghìn người (0,11%), khu vực thành thị tăng 1.050,8 nghìn người (6,62%), nữ tăng 20,65 nghìn người (0,08%).

Bảng 4. Số người có việc làm chia theo giới tính, thành thị-nông thôn

Đơn vị: triệu người

	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Cả nước	53,44	52,43	52,53	53,17	53,50
Nam	27,46	27,18	27,01	27,44	27,50
Nữ	25,98	25,25	25,52	25,73	26,00
Thành thị	15,88	16,39	15,73	16,22	16,93
Nông thôn	37,56	36,04	36,80	36,95	36,57

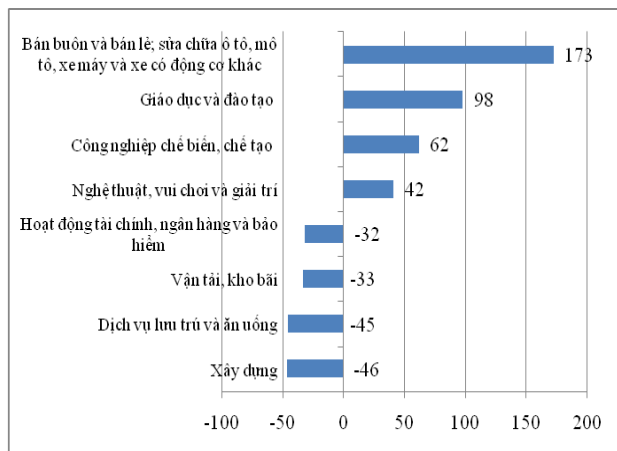
Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

So với quý 3/2015, bốn ngành có lao động tăng nhiều nhất là: “bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (tăng 173 nghìn người); “giáo dục - đào tạo” (tăng 98 nghìn người); “công nghiệp chế biến, chế tạo” (tăng 62 nghìn người) và “nghệ thuật, vui chơi và giải trí” (tăng 42 nghìn người).

Bốn ngành giảm lao động nhiều nhất là: “xây dựng” (giảm 46 nghìn người), “dịch vụ lưu trú và ăn uống” (giảm 45 nghìn người), “vận tải, kho bãi” (giảm 33 nghìn người) và “hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” (giảm 32 nghìn người).

Hình 2. Biến động việc làm theo ngành, quý 4/2015 so với quý 3/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015 và quý 4/2015

Quý 4/2015, cơ cấu lao động theo nhóm ngành có sự chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng lao động nhóm ngành Nông - lâm - thủy sản (NLTS) tiếp tục giảm còn 42,3% (quý 3/2015 là 44,54%); nhóm ngành dịch vụ tăng lên 33,4% (quý 3/2015 là 33%); tuy nhiên nhóm ngành công nghiệp và xây dựng (CN-XD) lại giảm nhẹ, còn 24,3% (quý 3/2015 là 22,46%).

Bảng 5. Cơ cấu lao động theo ngành và vị thế việc làm

Đơn vị: %

	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Theo 3 nhóm ngành					
NLTS	45,25	45,00	44,70	42,54	42,30
CN-XD	22,35	21,50	22,13	24,46	24,30
Dịch vụ	32,40	33,50	33,17	33,00	33,40
Theo vị thế việc làm					
Chủ cơ sở	2,01	2,98	2,84	2,75	2,87
Tự làm	40,42	42,12	40,04	39,39	40,01
LD gia đình	21,11	17,07	18,28	17,42	16,11
LD hưởng lương	36,42	37,79	38,81	40,42	40,98
Xã viên HTX và KXD	0,04	0,04	0,03	0,02	0,03

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý

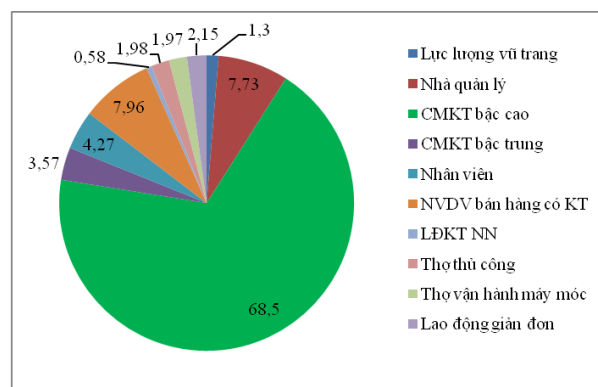
Tỷ trọng lao động làm công hưởng lương trong tổng việc làm tiếp tục tăng, đạt 40,98% (quý 3/2015 là 40,42%); nhóm chủ cơ sở tăng lên 2,87% (quý 3/2015 là 2,75%); nhóm lao

động gia đình giảm còn 16,11% (quý 3/2015 là 17,42%) song nhóm lao động tự làm lại tăng lên 40,1% (quý 3/2015 là 39,39%).

Quý 4/2015 có 4,68 triệu người đang làm việc có trình độ đại học trở lên, chiếm 8,75% tổng số người đang làm việc, tăng 172 nghìn người so với quý 3/2015. Tuy nhiên, nếu không tính nhóm lực lượng vũ trang, chỉ có 76,23% lao động làm các nghề phù hợp với trình độ, gồm: "quản lý" (7,73%); nghề "chuyên môn kỹ thuật bậc cao" (68,5%). Có 22,48% người lao động làm công việc yêu cầu trình độ thấp hơn, gồm: nghề "chuyên môn kỹ thuật bậc trung" (3,57%), "nhân viên" (4,27%), "nhân viên dịch vụ và bán hàng có kỹ thuật" (7,96%), "lao động có kỹ thuật trong NLTS" (0,58%), "thợ thủ công" (1,98%), "thợ vận hành máy móc thiết bị" (1,97%) và "lao động giản đơn" (2,15%).

Hình 3. Cơ cấu nghề của người có trình độ đại học trở lên, quý 4/2015

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 4/2015

4. Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài

Đến hết quý 4/2015, tổng số cơ sở được cấp phép hoạt động XKLD là 246 doanh nghiệp, trong đó có 17 doanh nghiệp nhà nước (chiếm 6,9%) và 229 doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác (chiếm 93,1%).

Trong quý 4/2015, số lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài là 25.422 người (giảm 8.963 người so với quý 3/2015), trong đó có 9.746 lao động nữ (chiếm 38,34 %). Thị trường Đài Loan có số

người đi làm việc cao nhất, 12.439 người (chiếm 48,93%).

Trong quý 4/2015, Cục Quản lý lao động ngoài nước tiếp tục triển khai Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh XKLD và Dự án Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề. Bên cạnh đó, Cục đã phối hợp với Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam và các đơn vị liên quan tổ chức tuyển chọn ứng viên điều dưỡng, hộ lý đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA). Trong quý 4/2015 210 ứng viên đủ tiêu chuẩn (chiếm 46,56% tổng số ứng viên) đã được tuyển và được đào tạo tiếng Nhật tập trung 12 tháng.

Trong năm 2015, cả nước có 115.980 lao động đi làm việc ở nước ngoài, nữ chiếm 33,31 % (đạt 122% kế hoạch và tăng 8,5% so với năm 2014). Đây là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam đưa được trên 100.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đài Loan và Nhật Bản vẫn là 2 thị trường có tỷ trọng lớn nhất (chiếm tương ứng 57,87% và 23,23% tổng số đi làm việc ở nước ngoài năm 2015).

5. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 4/2015, thu nhập bình quân tháng từ việc làm chính của lao động làm công hưởng lương là 4,66 triệu đồng; của nam là 4,89 triệu đồng, của nữ là 4,35 triệu đồng; của lao động thành thị là 5,45 triệu đồng và của lao động nông thôn là 4,03 triệu đồng.

So với quý 3/2015, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương tăng 56 nghìn đồng; của nam tăng 62 nghìn đồng, của nữ tăng 51 nghìn đồng, của lao động khu vực thành thị tăng 70 nghìn đồng và của lao động khu vực nông thôn tăng 27 nghìn đồng.

So với quý 4/2014, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương tăng 305 nghìn đồng; của nam tăng 354 nghìn đồng, của nữ tăng 247 nghìn đồng, của khu vực thành thị tăng 338 nghìn đồng và của khu vực nông thôn tăng 265 nghìn đồng.

Bảng 6. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Đơn vị: triệu đồng

	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Chung	4,36	4,89	4,46	4,61	4,66
Nam	4,54	5,03	4,70	4,83	4,89
Nữ	4,10	4,71	4,13	4,30	4,35
Thành thị	5,11	5,72	5,26	5,38	5,45
Nông thôn	3,76	4,19	3,84	4,00	4,03

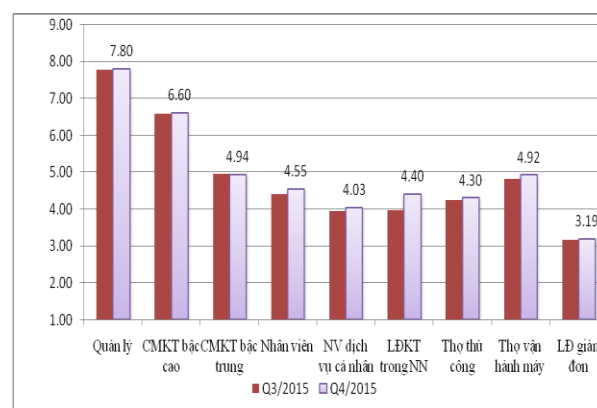
Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Xét theo nghề, thu nhập bình quân tháng của nhóm “quản lý” vẫn cao nhất (7,8 triệu đồng), tiếp đến là nhóm “CMKT bậc cao” (6,6 triệu đồng, bằng 84,6% nhóm quản lý), thấp nhất là nhóm “lao động giản đơn” (3,19 triệu đồng, chỉ bằng 40,9% nhóm quản lý).

So với quý 3/2015, thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng ở hầu hết các nhóm nghề, tăng cao nhất là nhóm nghề “lao động kỹ thuật trong nông nghiệp” (441 nghìn đồng), thấp nhất là nhóm nghề “CMKT bậc cao” (15 nghìn đồng). Riêng nhóm “chuyên môn kỹ thuật bậc trung” giảm 30 nghìn đồng.

Hình 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo nhóm nghề, quý 3/2015 và quý 4/2015

Đơn vị: triệu đồng



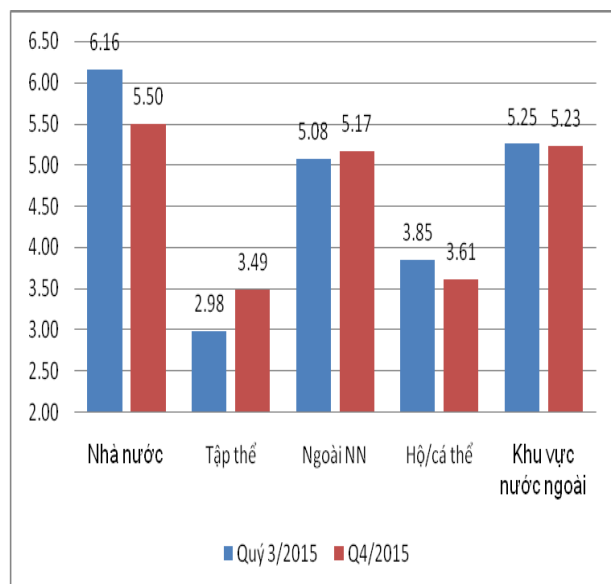
Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015 và quý 4/2015

Theo hình thức sở hữu, lao động làm việc trong các khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có thu nhập bình quân tháng cao nhất (5,5 triệu đồng), tuy nhiên giảm so với quý 3/2015 (-664 nghìn đồng). Khu vực tập thể có mức thu

nhập thấp nhất (3,49 triệu đồng), nhưng so với quý 3/2015 lại là khu vực có mức tăng cao nhất (509 nghìn đồng).

Hình 5. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo loại hình doanh nghiệp, quý 3/2015 và quý 4/2015¹

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015 và quý 4/2015

Quý 4/2015, có 17,3% lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp² (dưới 2,8 triệu đồng/tháng), tăng so với quý 3/2015 là 269 nghìn người, hay 0,9 điểm phần trăm, phản ánh sự gia tăng giãn cách giữa các nhóm thu nhập cao và thu nhập thấp.

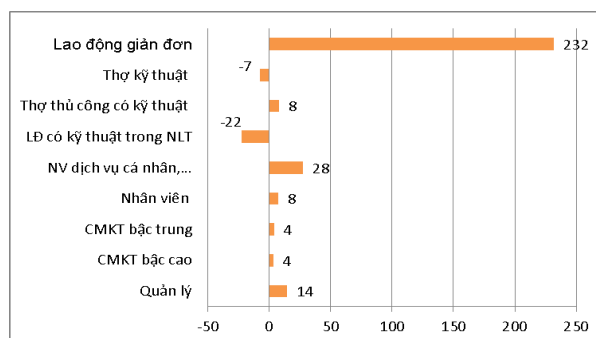
Lao động có thu nhập thấp làm các nghề giản đơn chiếm 47,75% (tăng 232 nghìn người, tương ứng 10,17 điểm phần trăm so với quý 3/2015). Có 2 nhóm lao động có thu nhập thấp giảm, là: "lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp" (giảm 22 nghìn người, hay 1,27 điểm phần trăm) và "thợ kỹ thuật" (giảm 7 nghìn người hay 4,58 điểm phần trăm).

¹ Khu vực nước ngoài theo điều tra LĐVL của Tổng cục Thống kê gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; các tổ chức nước ngoài, quốc tế.

² Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

Hình 6. Thay đổi lao động làm công hưởng lương có thu nhập thấp, quý 4/2015 so với quý 3/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015 và quý 4/2015

6. Thất nghiệp và thiếu việc làm

6.1. Thất nghiệp

a) Về số lượng người thất nghiệp

Quý 4/2015, cả nước có 1.051,6 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, trong đó nữ có 461,2 nghìn người (chiếm 43,9%); khu vực thành thị có 502,9 nghìn người (chiếm 47,8%); nhóm thanh niên (15-24 tuổi) có 559,4 nghìn người (chiếm 53,2%).

So với quý 3/2015, số người thất nghiệp đã giảm 77,1 nghìn người, trong đó nữ giảm 42,2 nghìn người, khu vực thành thị giảm 18,4 nghìn người, nhóm thanh niên (15-24 tuổi) giảm 107,1 nghìn người.

So với quý 4/2014, số người thất nghiệp tăng 76,4 nghìn người, trong đó khu vực thành thị tăng 25,9 nghìn người, nhóm thanh niên (15-24 tuổi) tăng 111 nghìn người, tuy nhiên nữ lại giảm 11,8 nghìn người.

Bảng 7. Số người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp theo giới tính, khu vực và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

	2014	2015			
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Chung	975,2	1.159,8	1.144,6	1.128,7	1.051,6
Nam	502,2	622,7	631,3	625,3	590,3
Nữ	473,0	537,1	513,3	503,4	461,2
Thành thị	477,0	534,1	525,7	521,3	502,9
Nông thôn	498,2	625,6	618,9	607,4	548,7
15-24 tuổi	448,4	586,2	592,6	666,5	559,4

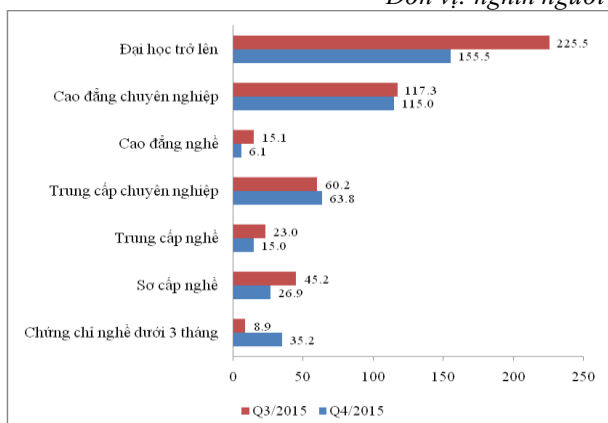
Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Trong số những người bị thất nghiệp, có 417,3 nghìn người có CMKT (chiếm 39,7%), bao gồm: 155,5 nghìn đại học trở lên; 115,0 nghìn đăng chuyên nghiệp; 6,1 nghìn cao đẳng nghề; 63,8 nghìn trung cấp chuyên nghiệp; 15,0 nghìn trung cấp nghề; 26,9 nghìn sơ cấp nghề và 35,2 nghìn có chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.

So với quý 3/2015, số người bị thất nghiệp có CMKT giảm 78 nghìn người. Trong đó, giảm ở năm nhóm: trình độ đại học trở lên (-70 nghìn người); sơ cấp nghề (-18,32 nghìn người); cao đẳng nghề (-9,03 nghìn người); trung cấp nghề (-8,08 nghìn người) và cao đẳng chuyên (-2,33 nghìn người). Ngược lại, số người có CMKT bị thất nghiệp tăng ở hai nhóm: chứng chỉ nghề dưới 3 tháng (26,23 nghìn người); trung cấp chuyên nghiệp (3,54 nghìn người).

Hình 7. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT, quý 3/2015 và quý 4/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015), Điều tra LĐ-VL quý 3/2015 và quý 4/2015

b) Về tỷ lệ thất nghiệp

Quý 4/2015, tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động là 2,18%, giảm mạnh so với quý 3/2015 nhưng tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2014. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ và nam đều giảm (còn 2,07% và 2,28%); tỷ lệ thất nghiệp thành thị và nông thôn cũng giảm (còn 3,15% và 1,7%).

Tỷ lệ thất nghiệp của nhóm có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp cao nhất (8,16%), tiếp theo là cao đẳng nghề (3,44%), trung cấp chuyên nghiệp (3,32%) và đại học trở lên (3,30%).

So với quý 3/2015, tỷ lệ thất nghiệp trong quý 4/2015 giảm ở bốn nhóm trình độ: cao đẳng nghề (-4,5 điểm phần trăm); đại học và trên đại học (-1,58 điểm phần trăm); trung cấp nghề (-1,2 điểm phần trăm) và sơ cấp nghề (-0,42 điểm phần trăm). Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp tăng ở ba nhóm còn lại là: cao đẳng chuyên nghiệp (0,23 điểm phần trăm); trung cấp chuyên nghiệp (0,19 điểm phần trăm) và chứng chỉ nghề dưới 3 tháng (0,01 điểm phần trăm).

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) là 7,21%, giảm nhẹ so với 7,3% của quý 3/2015 nhưng vẫn giữ ở mức cao, gấp 3,3 lần tỷ lệ thất nghiệp chung. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên thành thị là 12,21%, tăng nhẹ so với quý 3/2015 (12,12%). Đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở độ tuổi 20-24 có trình độ CMKT ở mức rất cao: cao đẳng chuyên nghiệp là 19,58% và đại học trở lên là 20,79%.

Tình trạng thất nghiệp dài hạn đã được cải thiện: tỷ lệ người bị thất nghiệp trên 12 tháng của quý 4/2015 giảm còn 23,1% (so với 25% của quý 3/2015).

Bảng 8. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo giới tính, khu vực, trình độ CMKT và nhóm tuổi

Đơn vị: %

	2014	2015			
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Chung	2,05	2,43	2,42	2,35	2,18
1. Theo giới tính					
Nam	1,96	2,42	2,48	2,41	2,28
Nữ	2,15	2,45	2,35	2,27	2,07
2. Theo khu vực					
Thành thị	3,21	3,43	3,53	3,38	3,15
Nông thôn	1,52	1,95	1,91	1,86	1,70
3. Theo trình độ CMKT					
Không có CMKT, bằng, chứng chỉ	1,57	1,67	1,58	1,75	1,93
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng		1,31	1,45	0,97	0,98
Sơ cấp nghề	1,75	2,05	2,71	2,11	1,69
Trung cấp nghề	2,60	3,10	3,90	3,45	2,25
Trung cấp chuyên nghiệp	4,13	3,91	4,70	3,13	3,32
Cao đẳng nghề	5,41	6,69	4,76	7,95	3,44
Cao đẳng chuyên nghiệp	6,62	7,20	6,79	7,93	8,16
ĐH/Trên ĐH	4,17	3,92	4,60	4,88	3,30
4. Theo nhóm tuổi					
Thanh niên (15-24)	6,17	6,60	6,68	7,30	7,21
Người lớn (>25)	1,30	1,48	1,44	1,19	1,22

Nguồn: TCTK (2014, 2015), Điều tra LĐ-VL hằng quý

7. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

7.1. Bảo hiểm xã hội

a) Tình hình tham gia

Tính đến hết quý 4/2015, tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 12.290,4 nghìn người, chiếm 22,51% LLLĐ, trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 12.065,4 nghìn người, chiếm 98,2%; số người tham gia BHXH tự nguyện là 225 nghìn người, chiếm 1,8%.

So với quý 3/2015, số người tham gia BHXH đã tăng thêm 215 nghìn người, trong đó BHXH bắt buộc tăng 214 nghìn người. So với quý 4/2014, số người tham gia BHXH đã tăng 644 nghìn người, trong đó BHXH bắt buộc tăng 612 nghìn người; BHXH tự nguyện chỉ tăng thêm 32 nghìn người.

Bảng 9. Kết quả thực hiện bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Số tham gia (nghìn người)					
	11.646	11.968	11.879	12.075	12.290
Bắt buộc	11.453	11.495	11.666	11.851	12.065
Tự nguyện	193	203	213	223	225
2. Tỷ lệ so với LLLĐ (%)					
	21,40	22,81	22,12	22,23	22,51

Nguồn: BHXH Việt Nam (2014, 2015)

b) Tình hình hưởng chế độ BHXH

Đến hết năm 2015, cả nước có 2.862,8 nghìn người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, bao gồm: gần 1.298,8 nghìn người hưởng từ NSNN (nghỉ hưu trước năm 1995); 1.548,8 nghìn người hưởng lương hưu và trợ cấp hàng tháng từ quỹ BHXH bắt buộc và 15,2 nghìn người hưởng từ quỹ BHXH tự nguyện.

Trong năm 2015, có 749,1 nghìn người hưởng BHXH 1 lần từ quỹ hưu trí tử tuất; quỹ ốm đau, thai sản đã chi trả cho 7.528,5 nghìn lượt người (chi trợ cấp ốm đau cho

5.782,9 nghìn lượt người; trợ cấp thai sản cho 1.425,8 nghìn lượt người; trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho 319,8 nghìn lượt người.

Bảng 10. Tình hình thực hiện các chế độ Bảo hiểm xã hội năm 2015

Nguồn chi	Đơn vị	Số người
1. Từ nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo		
- Hàng tháng	người	1.298.780
- BHXH 1 lần	người	52.975
2. Từ quỹ BHXH bắt buộc		
a. Quỹ hưu trí, tử tuất		
- Lương hưu	người	1.413.000
- Trợ cấp BHXH hàng tháng	người	96.220
- Trợ cấp 1 lần	người	749.100
b. Quỹ TNLĐ, BNN		
- trợ cấp hàng tháng	người	39.560
- trợ cấp 1 lần	người	4.154
c. Quỹ ốm đau, thai sản		
- trợ cấp ốm đau	lượt người	5.782.914
- trợ cấp thai sản	lượt người	1.425.760
- dưỡng sức, phục hồi sức khỏe	lượt người	319.846
3. Từ quỹ BHXH tự nguyện	người	15.197

Nguồn: BHXH Việt Nam, Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, chế độ BHXH, quản lý và sử dụng quỹ BHXH năm 2015

c) Tình hình thu – chi bảo hiểm xã hội

Đến hết 31/12/2015, tổng thu quỹ BHXH là 146,5 nghìn tỷ đồng (không bao gồm tiền phạt lãi chậm đóng), trong đó: BHXH bắt buộc thu được 145,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 99,4%), tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2014; BHXH tự nguyện thu được 919,9 tỷ đồng, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2014.

Nợ đóng BHXH bắt buộc là 5,69 nghìn tỷ, chiếm 3,78% so với số phải thu, giảm 936 tỷ so với năm 2014. Tuy nhiên, trong năm 2015 số nợ BHXH vẫn ở mức cao, gần gấp đôi so với cuối năm, phản ánh xu hướng doanh nghiệp thường nợ BHXH ở giữa năm và chỉ

nộp đủ BHXH vào thời điểm cuối năm tài chính, trước khi báo cáo với cơ quan thuế.

Trong năm 2015, ngân sách Nhà nước đã chi 44,9 nghìn tỷ đồng cho người hưởng chế độ BHXH (nghỉ hưu trước 1995); quỹ BHXH bắt buộc chi 100,9 nghìn tỷ đồng, trong đó: quỹ hưu trí và tử tuất chi 85,6 nghìn tỷ đồng; quỹ ốm đau và thai sản chi 14,9 nghìn tỷ đồng; quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi 450 tỷ đồng. Quỹ BHXH tự nguyện chi 310 tỷ đồng.

So với năm 2014, chi quỹ BHXH bắt buộc tăng 16,2% (trong đó: quỹ hưu trí và tử tuất tăng 19,3%; chi quỹ ốm đau và thai sản tăng 1,97%; chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề giảm 9,6%). Chi quỹ BHXH tự nguyện tăng 89,02%.

7.2. Bảo hiểm thất nghiệp

Đến hết quý 4/2015, cả nước có 10.287,6 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), chiếm 18,8% LLLĐ cả nước; tăng 221 nghìn người so với cuối quý 3/2015 và tăng 1.067,8 nghìn người (11,6%) so với cuối năm 2014.

Thu quỹ BHTN trong năm 2015 là 9.470,3 tỷ đồng; nợ BHTN năm 2015 là 315 tỷ đồng, bằng 3,06% tổng số phải thu. Chi quỹ BHTN là 4.800 tỷ đồng, trong đó chi trợ cấp thất nghiệp hàng tháng ước tính 4.506 tỷ đồng, chiếm 93,9% tổng chi.

So với năm 2014, thu quỹ BHTN giảm 2.525,3 tỷ đồng (-21,05%) do qui định mới của Luật Việc làm (từ năm 2015 Ngân sách Nhà nước không hỗ trợ 1% quỹ BHTN). Nợ BHTN giảm 228 tỷ đồng (-1,27%). Chi quỹ BHTN giảm 20 tỷ đồng (-0,41%).

Trong quý 4/2015, cả nước có 118.999 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, giảm 36.403 người (23,4%) so với quý 3/2015 và giảm 2.737 người (2,2%) so với cùng kỳ năm 2014 do giảm tỷ lệ thất nghiệp trong cùng thời kỳ.

Bảng 11. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp quý 4 năm 2015

Đơn vị: nghìn người

Chỉ tiêu	2014		2015		
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
1. Số nộp hồ sơ hưởng TCTN	121,7	84,8	160,5	155,4	119,0
2. Số người có quyết định hưởng TCTN					
- Hàng tháng	127,5	85,0	137,3	166,0	128,5
- Một lần	10,4	5,9	0,8		
3. Chuyên hưởng TCTN	1,2	0,6	0,4	0,6	0,6
4. Số người TN được tư vấn, GTVL	108,5	73,3	130,0	132,7	118,4
Trong đó: Số người được GTVL	28,3	17,4	33,7	31,1	29,2
5. Số có quyết định hỗ trợ học nghề	6,2	5,0	6,3	8,0	5,9

Nguồn: Cục Việc làm (2014, 2015)

Quý 4/2015, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 128.484 người, giảm 37.494 người (-22,6%) so với quý 3/2015, song lại tăng 1.021 người (0,8%) so với cùng kỳ năm 2014. Lao động nữ có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng chiếm 57,3%; lao động có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp trong độ tuổi từ 25-40 tuổi vẫn duy trì ở mức độ cao (nam 66,0%; nữ 64,8%), cho thấy tình trạng dễ bị tổn thương của nhóm lao động này trước biến động thị trường lao động.

Việc đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả của hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm đối với người thất nghiệp (ngay từ khi nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp đã tạo điều kiện để người thất nghiệp; tăng cường tiếp cận thông tin thị trường lao động) đã nâng số người được tư vấn giới thiệu việc làm trong quý 4/2015 là 118.437 người, bằng 92,2% so với số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, tăng 7,1% (85,1%) so với năm 2014.

Trong quý 4/2015, số người được giới thiệu việc làm là 29.150 người (bằng 22,7%

số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp), tăng 3,1% (887 người) so với cùng kỳ năm 2014.

Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề là 5.869 người (bằng 4,6% so với số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp), giảm 6,1% (380 người) so với cùng kỳ năm 2014 (Theo quy định của Luật Việc làm 2013, người lao động đã đóng BHTN từ đủ 09 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng, nếu chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật nhưng chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp sẽ được hỗ trợ học nghề). Số người chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề trong quý 4/2015 là 339 người, bằng 5,8% so với tổng số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề.

8. Kết nối cung-cầu

Trong quý 4/2015, 64 Trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 320 phiên giao dịch việc làm với gần 607 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 225 nghìn lượt người tìm được việc làm (chiếm 37,1% số người được tư vấn).

Bảng 12. Tình hình kết nối cung-cầu

Chỉ tiêu	2014	2015			
	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4
Số Trung tâm	130	130	130	130	130
Số DN DVVL	144	146	146	146	146
Số phiên giao dịch	315	260	270	300	320
Số nghìn lượt người được tư vấn	485	410	475	488	607
Số nghìn lượt người tìm được việc qua TT	247	172	190	195	225

Nguồn: Cục Việc làm (2014, 2015)

Phân tích xu hướng cung - cầu lao động từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH, quý 4/2015

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Tổng nhu cầu tuyển dụng là 200,4 nghìn việc làm (chiếm 22,26% so với tổng nhu cầu cả năm), tăng 13,5 nghìn việc làm (7,3%) so với quý 3/2015.

Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp gồm: từ công ty TNHH và tư nhân là 100 nghìn người (chiếm 49,9%), từ công ty cổ phần là 60,9 nghìn người (chiếm 30%), từ loại hình khác là 36,9 nghìn người (chiếm 19,7%).

So với quý 3/2015, nhu cầu tuyển dụng của công ty TNHH và tư nhân tăng 11,03 nghìn người, của công ty cổ phần tăng 0,42 nghìn người, của loại hình khác tăng 2,1 nghìn người.

Bảng 13. Nhu cầu tuyển dụng năm 2015

Đơn vị: nghìn người

Loại hình doanh nghiệp	2015			
	Q1	Q2	Q3	Q4
Nhà nước	28,0	27,3	22,0	19,5
TNHH, tư nhân	134,9	118,6	88,9	100,0
Cổ phần	83,1	79,9	60,4	60,9
Vốn đầu tư nước ngoài	19,7	15,3	14,16	18,1
Không xác định	3,9	2,0	1,3	1,9
Tổng	269,7	243,3	186,9	200,5

Nguồn: Tính toán từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH

Theo nhóm nghề:

Quý 4/2015, nhu cầu tuyển dụng lao động khá cao đối với một số công việc: bán hàng, nhân viên kinh doanh (8,85 nghìn người); tiếp đến là điện, điện tử (8,67 nghìn người); lái xe (14,79) và cơ khí chế tạo máy (2,22 nghìn người).

So với quý 3/2015, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng đối với một số công việc: bán hàng, nhân viên kinh doanh (tăng 2,13 nghìn người); điện, điện tử (tăng 4,7 nghìn người). Trái lại, nhu cầu tuyển dụng một số nghề giảm như: lái xe (giảm 3,66 nghìn người); cơ khí chế tạo máy (giảm 1,71 nghìn người).

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Tổng số người có nhu cầu tìm việc làm là 224 nghìn người (chiếm 22,4% so với nhu cầu cả năm 2015), tăng 5,8% so với quý 3/2015.

Theo giới: nữ có nhu cầu tìm việc là 104 nghìn người (chiếm 47%), tăng 5,4 nghìn người (5,6%) so với quý 3/2015.

Theo bảng cấp CMKT, người có bằng trung cấp đi tìm việc làm nhiều nhất. Quý 4/2015 có 67,5 nghìn người (chiếm 30,1%) tăng 1,6 nghìn người so với quý 3 /2015; tiếp theo là người có trình độ cao đẳng (chiếm 17%) và đại học trở lên (chiếm 15,8%), tuy nhiên giảm lần lượt là 0,88 và 0,84 nghìn người so với quý 3/2015.

Số người đi tìm việc không có bằng cấp chiếm 23,6%, tăng 7,6 nghìn người so với quý 3/2015.

Theo nhóm nghề mà người đi tìm việc đăng ký, "quản trị nhân sự" có số lượt người tìm nhiều nhất (24,2 nghìn người, chiếm 10,8%), tuy nhiên giảm 2,7 nghìn người so với quý 3/2015; tiếp đó là "kê toán" (chiếm 10,1%). Một số nghề mà người đi tìm việc đăng ký nhiều hơn so với quý 3/2015 như: kỹ sư xây dựng, lái xe (tăng lần lượt là 3,6 và 3,3 nghìn người).

Bảng 14. Nhu cầu tìm việc năm 2015

Đơn vị: nghìn người

	2015			
	Q1	Q2	Q3	Q4
Tổng	300,3	263,9	211,7	224,1
<i>Theo giới tính</i>				
Nam	165,7	143,4	112,9	119,8
Nữ	134,6	120,5	98,8	104,3
<i>Theo CMKT</i>				
Không bằng	64,8	54,8	45,1	52,8
Sơ cấp	35,9	33,7	25,3	30,2
Trung cấp	91,6	80,9	65,9	67,5
Cao đẳng	53,5	47,6	39,0	38,2
Đại học trở lên	54,4	46,9	36,3	35,5
<i>Mức lương mong muốn</i>				
Thỏa thuận	168,1	180,5	110,7	115,8
< 2 triệu	0,7	0,2	0,0	0,2
2-4 triệu	20,6	14,0	14,9	14,7
4-6 triệu	66,0	34,2	45,9	48,2
6-10 triệu	28,2	13,3	16,2	12,0
10-15 triệu	10,8	16,0	16,4	28,1
15-30 triệu	4,4	5,2	4,7	3,8
> 30 triệu	1,6	0,5	3,1	1,4

Nguồn: Viện KHLĐ và XH, tổng hợp từ công thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH

Theo mức lương mong muốn: khoảng 51% người tìm việc sẵn sàng chấp nhận có lương

theo thỏa thuận; có 21,5% có nhu cầu mức lương từ 4 đến 6 triệu đồng/tháng.

9. Triển vọng thị trường lao động, nhu cầu sử dụng lao động năm 2016

Nền kinh tế tiếp tục đà phục hồi và phát triển mạnh nhờ các nỗ lực và cải cách trong nước (tái cơ cấu nền kinh tế, hiệu quả đầu tư trong nước cải thiện), ngoài ra nhờ tiếp tục mở cửa tham gia các hiệp định tự do thương mại (ASEAN, TPP, FTA...), GDP của Việt Nam năm 2016 có khả năng đạt 6,6% (theo dự báo của Ngân hàng Thế giới).

Tăng trưởng kinh tế phục hồi sẽ tác động tích cực tới thị trường lao động.

Về cung lao động: trong vòng 12 tháng tới LLLĐ ước đạt 55,3 triệu người, chiếm 77,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó nữ chiếm 48,2%, thành thị chiếm 32,9%.

Về việc làm: trong vòng 12 tháng tới dự báo LLLĐ có việc làm ước đạt 54,1 triệu người, trong đó nữ chiếm 48,3%, thành thị chiếm 31,9%.

Theo ngành, trong vòng 12 tháng tới (đến quý 4/2016), LLLĐ có việc làm trong một số ngành sẽ tăng: “Công nghiệp chế biến chế tạo” tăng 692 nghìn người (tăng 8,2% so với năm 2015); “vận tải kho bãi” tăng 145 nghìn người (tăng 8,8%) “thông tin và truyền thông” tăng 115 nghìn người (4,5%). Một số ngành lao động sẽ giảm: “Nông lâm và ngư nghiệp” giảm 376 nghìn người (giảm 1,6% so với năm 2015); “khai khoáng” giảm 20 nghìn người (giảm 8,8% so với năm 2015).

Dự báo năm 2016 tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động sẽ giữ ở mức thấp, còn 2,2%.

**Chịu trách nhiệm xuất bản:
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:
BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
Điện thoại: 04.39361807
Email: bantinTTLĐ@molisa.gov.vn
Website: <http://www.molisa.gov.vn>**